

## BÁO CÁO

### Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Đồng Phú

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2749/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/10/2023 về việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Trên cơ sở Báo cáo số 673/BC-TNMT ngày 26/10/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất như sau:

#### **1. Tình hình lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.**

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đồng Phú bắt đầu triển khai thực hiện theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 3310/UBND-KT ngày 16/9/2020, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1917/STNMT-CCQLĐĐ ngày 13/7/2021. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đồng Phú đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 08/12/2022, UBND huyện đã tổ chức công bố, công khai vào ngày 19/12/2022.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đồng Phú đã lập và hoàn thành (được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 22/06/2023), UBND huyện đã tổ chức công bố, công khai vào ngày 26/6/2023.

*(Chi tiết trong biểu 04, biểu 05 đính kèm)*

#### **2. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.**

##### **2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất.**

*(Chi tiết trong biểu 01 đính kèm)*

- Đối với chỉ tiêu đất trồng lúa: Chỉ tiêu quy hoạch 0 ha, kết quả thực hiện 99,01 ha, cao hơn 99,01 ha.

- Đối với chỉ tiêu đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu quy hoạch 18.075,39 ha, kết quả thực hiện 19.381,19 ha, cao hơn 1.305,80 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện các dự án lấy vào đất rừng sản xuất. Trong đó, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Chỉ tiêu quy hoạch 5.992,58 ha, kết quả thực hiện 6.034,79 ha, cao hơn 42,21ha. Nguyên nhân do cập nhật lại diện tích rừng theo Quyết định số 531/QĐ-UBND ngày 14/2/2023 của UBND huyện về công bố hiện trạng rừng huyện Đồng Phú năm 2022.



**2.2. Kết quả thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án (có danh mục công trình, dự án kèm theo).**

*(Chi tiết trong biểu 02 đính kèm)*

- Đối với chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu chuyển mục đích đất trồng rừng sản xuất: Quy hoạch 835,90 ha, kết quả thực hiện 3,69 ha, thấp hơn 832,21 ha; trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên quy hoạch 0 ha, kết quả thực hiện 0 ha.

- Đối với chỉ tiêu chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:

+ Chỉ tiêu đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: Quy hoạch 99,01 ha, kết quả thực hiện 0 ha.

+ Chỉ tiêu đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: Quy hoạch 743,90 ha, kết quả thực hiện 0 ha; trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên quy hoạch 0 ha, kết quả thực hiện 0 ha.

- Về danh mục dự án thực hiện năm 2023 có 10 dự án : 09 dự án thu hồi làm đường giao thông và 01 dự án chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Ngoài ra các danh mục chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân sang đất ở, đất thương mại dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

*(Chi tiết trong phụ lục 01 đính kèm)*

**2.3. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.**

Đối với chỉ tiêu đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp khác: Quy hoạch 0,33 ha kết quả thực hiện 0ha.

*(Chi tiết trong biểu 03 đính kèm)*

**3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.**

**3.1. Những kết quả đạt được.**

- Thông qua công tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất, đúng quy định, từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn huyện.

- Huyện đã thực hiện giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện tạo điều kiện cho doanh nghiệp đăng ký đầu tư, ngoài ra doanh nghiệp đã có ý thức hơn trong việc đăng ký thực hiện công trình, dự án.

- Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao.

- Nguồn thu từ đất đai trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

### **3.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.**

- Tỷ lệ các công trình dự án đã và đang thực hiện trong năm 2023 còn đạt thấp so với quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt.

- Các quy hoạch đô thị, quy hoạch chuyên ngành sử dụng nền hiện trạng sử dụng đất không thống nhất đã gây khó khăn cho việc quản lý, cấp phép đầu tư và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Hàng năm, sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, UBND huyện đã tổ chức thực hiện công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin cũng như niêm yết tại UBND huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, thị trấn nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch.

### **3.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm trước.**

- Trong bối cảnh hậu đại dịch Covid-19 và suy thoái kinh tế, các nhà đầu tư trong và ngoài nước gặp nhiều khó khăn để thực hiện các công trình, dự án đã làm cho kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đạt thấp.

- Trong những năm gần đây, quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được quan tâm, cải thiện nhiều nhưng các thủ tục vẫn mất nhiều thời gian từ lúc cấp phép cho đến triển khai thực hiện (thường hơn 1 năm) nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện của các dự án.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

## **4. Kết luận, kiến nghị.**

UBND huyện đã hoàn thành việc lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện; chỉ tiêu đất trồng lúa chưa thực hiện được do chưa có phân bổ chỉ tiêu của tỉnh cho huyện.

Đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường sớm có phân bổ chỉ tiêu để huyện tiếp tục triển khai thực hiện nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và làm cơ sở để xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đồng Phú.

Với nội dung trên, UBND huyện Đồng Phú gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp báo cáo UBND tỉnh./. *Th.*

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TT.Huyện ủy;
- CT, các PCT. UBND huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVKT;
- Lưu: VT.

*Th.*

**CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Anh Tuấn*



## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 462/BC-UBND ngày 06 tháng 1 năm 2023 của UBND huyện Đồng Phú)



STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện năm 2023	Địa điểm	Loại đất lấy vào	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Dự án quốc phòng, an ninh</b>				
<b>II</b>	<b>Dự án sản xuất, kinh doanh</b>				
1	Nhà máy sản xuất Ván lạng - Công ty TNHH MTV Sản xuất gỗ Phú Gia	1,5	X. Tân Hưng	CLN	Dự kiến
<b>III</b>	<b>Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng</b>				
1	Đường Đồng Tiến-Tân Phú	23,79	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú	CLN	
2	Đường kết nối các KCN phía Tây Nam Đồng Xoài	12,76	Tân Phú, Tân Tiến, Tân Lập	CLN	
3	Đường tổ 8	0,02	Tân Phú	CLN	
4	Đường tổ 10	0,02	Tân Phú	CLN	
5	Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753	16,04	Đồng Tiến, Tân Phước	CLN	
6	Xây dựng tuyến kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước)	21,6	Tân Phước, Đồng Tâm	CLN	
7	Xây dựng đường kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước)	3,69	Tân Phước, Đồng Tâm	RSX	
8	Nâng cấp đường tổ 27 B (Đông Tây 10): Đổi tên thành: Nâng cấp, sửa chữa đường Tổ 27 B (Đông Tây 10) đoạn từ ĐT741 đến đường Phú Riêng Đỏ, khu phố Thăng Lợi, thị trấn Tân Phú	0,7	Tân Phú	CLN	Dự kiến
9	Xây dựng đường Tổ 9 kết nối giao thông với đường Phú Riêng Đỏ (đường Đông Tây 8), khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	0,5	Tân Phú	CLN	Dự kiến
<b>IV</b>	<b>Dự án xây dựng khu dân cư, khu đô thị</b>				
1	CMĐ hộ gia đình-cá nhân sang đất ONT	1,41	Các xã	HNK	
2	CMĐ hộ gia đình-cá nhân sang đất ONT	35,85	Các xã	CLN	
3	CMĐ hộ gia đình-cá nhân sang đất ONT	0,02	Các xã	TMD	
4	CMĐ hộ gia đình-cá nhân sang đất ODT	2,25	Tân Phú	CLN	
5	CMĐ hộ gia đình-cá nhân sang đất SKC	1,25	Các xã	HNK	
6	CMĐ hộ gia đình-cá nhân sang đất SKC	1,29	Các xã	CLN	
7	CMĐ hộ gia đình-cá nhân sang đất TMD	0,07	Các xã	CLN	
8	CMĐ hộ gia đình-cá nhân sang đất NKH	0,32	Các xã	CLN	
9	CMĐ hộ gia đình-cá nhân sang đất ONT	30	Các xã	CLN	Dự kiến
10	CMĐ hộ gia đình-cá nhân sang đất ODT	2	Tân Phú	CLN	Dự kiến
<b>V</b>	<b>Dự án phát triển nông, lâm nghiệp</b>				
<b>VI</b>	<b>Các dự án khác</b>				

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ**  
(Kèm theo Báo cáo số 46/BC-UBND ngày 06 tháng 1 năm 2023 của UBND huyện Đồng Phú)



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt theo QHSDĐ đến 2030 (ha)	Diện tích được duyệt theo KHSDĐ 2023 (ha)	Dự kiến đến 31/12/2023 (ha)	Kết quả thực hiện	
						Tăng (+) giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=5-(3)	(7)=(5)/(3)*100%	
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>93.445,11</b>	<b>93.445,11</b>	<b>0,00</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>67.280,99</b>	<b>83.384,99</b>	<b>18.414,45</b>	<b>127,37</b>	
	Trong đó:				0,00		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,00	99,01	99,01		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,00	0,00	0,00		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	228,34	225,42	228,61	0,27	100,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47.249,93	62.885,34	65.436,46	18.186,53	138,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	18.075,39	19.524,35	19.381,19	1.305,80	107,22
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.992,58	5.992,58	6.034,79	42,21	100,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	128,46	140,35	141,11	12,65	109,85
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.598,87	510,52	409,06	-1.189,81	25,58
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>26.164,12</b>	<b>10.059,79</b>	<b>7.749,34</b>	<b>-18.414,78</b>	<b>29,62</b>
	Trong đó:				0,00		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.268,16	1.179,43	1.110,66	-157,50	87,58
2.2	Đất an ninh	CAN	19,49	6,49	6,49	-13,00	33,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	7.338,95	838,95	228,95	-7.110,00	3,12
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	341,07	252,07	183,07	-158,00	53,68
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	286,32	67,84	31,72	-254,60	11,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	587,09	421,91	369,59	-217,50	62,95
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	804,50	210,99	120,55	-683,95	14,98

2.9	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp huyện</b>	<b>DHT</b>	<b>7.434,90</b>	<b>4.056,40</b>	<b>2.953,05</b>	<b>-4.481,85</b>	<b>39,72</b>
	Trong đó:					0,00	
-	Đất giao thông	DGT	5.636,50	2.772,39	1.743,56	-3.892,94	30,93
-	Đất thủy lợi	DTL	1.092,72	1.020,49	949,33	-143,39	86,88
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,71	17,72	17,83	0,12	100,68
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,35	7,30	7,31	-0,04	99,46
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,59	86,17	86,69	-10,90	88,83
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	29,00	26,49	26,49	-2,51	91,34
-	Đất công trình năng lượng	DNL	402,79	7,81	5,69	-397,10	1,41
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,07	1,87	1,87	-0,20	90,34
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		0,00	0,00	0,00	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,93	11,62	11,62	-1,31	89,87
-	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	11,28	0,08	0,10	-11,18	0,89
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,76	11,78	11,62	-0,14	98,81
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	104,55	86,44	84,70	-19,85	81,01
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,15	0,15	0,15	0,00	100,00
-	Đất chợ	DCH	8,50	6,09	6,09	-2,41	71,65
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,96	25,19	22,49	-8,47	72,64
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	127,89	21,39	20,46	-107,43	16,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.949,37	1.157,94	893,05	-3.056,32	22,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.339,00	194,51	182,64	-2.156,36	7,81
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	54,14	35,07	36,43	-17,71	67,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,93	0,93	0,93	0,00	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17	0,17	0,17	0,00	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.351,87	1.359,27	1.361,99	10,12	100,75
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	193,25	193,25	218,25	25,00	112,94
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	36,06	37,99	8,85	-27,21	24,54
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>		<b>0,33</b>	<b>0,33</b>	<b>0,33</b>	

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ**  
(Kèm theo Báo cáo số 10/BC-UBND ngày 06 tháng 1 năm 2023 của UBND huyện Đồng Phú)



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt theo QHSDD đến năm 2030 (ha)	Diện tích được duyệt theo KHSDĐ 2023 (ha)	Kết quả thực hiện		
					Dự kiến đến 31/12/2023 (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)/(3)*100%	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>18.821,05</b>	<b>2.463,06</b>	<b>154,74</b>	<b>-18.666,31</b>	<b>0,82</b>
	Trong đó:		0,00	0,00		0,00	
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	0,00	0		0,00	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,00	0		0,00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,00	2,92	2,66	2,66	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17.972,50	2399,09	148,39	-17.824,11	0,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,00	0		0,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00	0		0,00	
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	835,90	60,29	3,69	-832,21	0,44
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	0,00	0		0,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,65	0,76		-12,65	0,00
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,00	0		0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	0,00	0		0,00	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1.531,79</b>	<b>71,58</b>	<b>0,32</b>	<b>-1.531,47</b>	<b>0,02</b>
	Trong đó:					0,00	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	99,01	0		-99,01	0,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,00	0		0,00	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,00	0		0,00	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0,00	0		0,00	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,00	0		0,00	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,00	0		0,00	
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	688,88	45,08	0,32	-688,56	0,05
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	0,00	0		0,00	
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	0,00	0		0,00	



2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSSX/NKR(a)	743,90	26,5				-743,90	0,00
2.11	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)	0,00	0				0,00	
<b>3</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>197,59</b>	<b>30,6</b>				<b>-197,57</b>	<b>0,01</b>
	Trong đó:							0,00	
3.1	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	PKTM/TMD	25,00	25				-25,00	0,00
3.2	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất phát triển hạ tầng	PKHT/DHT	47,87	3,92				-47,87	0,00
3.3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	122,90	1,68		0,02		-122,88	0,02
3.4	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng	PKSH/DSH	0,00	0				0,00	
3.5	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng	PKKV/DKV	1,81	0				-1,81	0,00
3.6	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất phát triển hạ tầng	PK/PNK	0,01	0				-0,01	0,00

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ**  
 (Kèm theo Báo cáo số 10/BC-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Đồng Phú)



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt theo QHSDD đến năm 2030 (ha)	Diện tích được duyệt theo KHSDĐ 2023 (ha)	Dự kiến đến 31/12/2023 (ha)	Kết quả thực hiện	
						Tăng (+) giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(6)/(3)*100%	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00	0,00	0,00	0,00	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,33</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>-0,33</b>	<b>0,00</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,00	0,00	0,00	0,00	

2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,33	0,00	0,00	0,00	-0,33	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	



